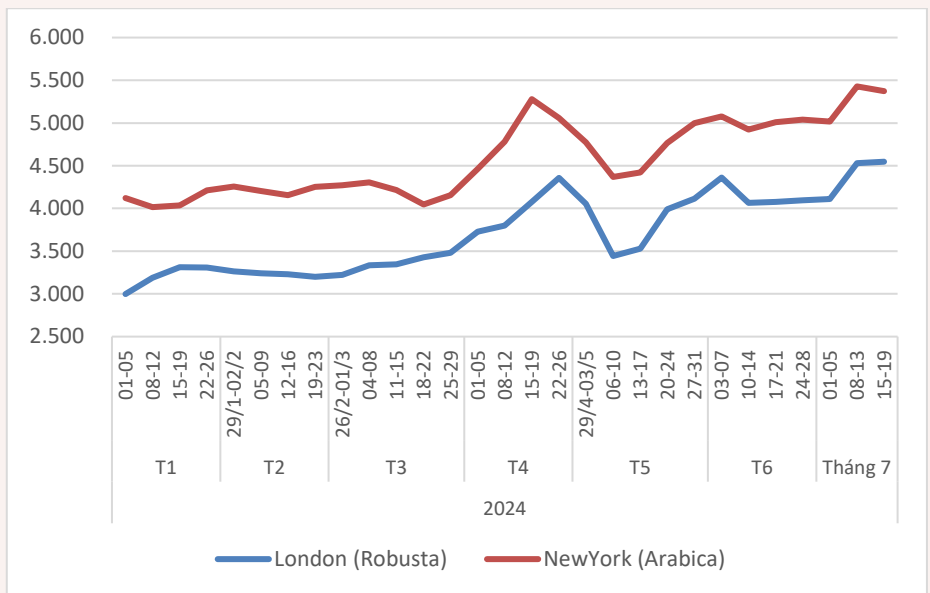




ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9/2024 tại thị trường London đạt mức bình quân 4.547 USD/tấn, tăng 0,4% so với tuần trước.
- ❖ Sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2023/2024 ước đạt 170 triệu bao, cà phê Arabica chiếm 55% sản lượng cà phê toàn cầu và sản lượng cà phê Robusta chiếm 45%.
- ❖ 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc tăng 11,4% về lượng và tăng 2,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023.
- ❖ Các nước xuất khẩu nông nghiệp lo ngại bản đồ phá rừng của EU không chính xác.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

Trong tuần từ ngày 15 đến 19/07/2024, giá cà phê thế giới có xu hướng trái chiều giữa hai sàn. Cụ thể, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 09/2024 tại thị trường London đạt 4.547 USD/tấn, tăng 0,4% so với tuần trước và tăng 62,6% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.583 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.479 USD/tấn. [1]

Tại thị trường New York, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2024 bình quân đạt 5.373 USD/tấn, giảm 1% so với mức giá tuần trước nhưng tăng 50,5% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao nhất trong tuần đạt 5.453 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 4.251 USD/tấn. [1]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ QUỐC TẾ

Sản xuất và tiêu thụ cà phê toàn cầu niên vụ 2023/2024

Sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2023/2024 ước đạt 170 triệu bao, cà phê Arabica chiếm 55% sản lượng cà phê toàn cầu và sản lượng cà phê Robusta chiếm 45%. Niên vụ 2023/2024, sản lượng cà phê Arabica chế biến ướt (washed arabica) đạt 43,5 triệu bao, cà phê Arabica tự nhiên (natural arabica coffee) đạt 52 triệu bao và sản lượng cà phê Robusta đạt 74,5 triệu bao. [2]

Nhu cầu tiêu dùng cà phê toàn cầu tăng trưởng trung bình đạt 2%/năm. Tuy nhiên, sản lượng cà phê thế giới vẫn đáp ứng được sự tăng trưởng trên do các nước sản xuất cà phê lớn trên thế giới như Brazil, Việt Nam đều tăng sản lượng cung cấp khi năng suất tăng. Sản lượng cà phê Robusta ở Việt Nam đã ghi nhận mức tăng trưởng 300% từ 7 triệu bao năm 1999 lên 28 triệu bao trong niên vụ 2023/2024. [2]

Hàn Quốc

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc đạt 84,65 nghìn tấn, trị giá 463,33 triệu USD, tăng 11,4% về lượng và tăng 2,6% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. [3]

Về chủng loại nhập khẩu, trong 5 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa khử caffeine (HS 090111), tỷ trọng chiếm 82,47% tổng lượng, tốc độ tăng trưởng 9,9% về lượng và tăng 33,9% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 98,81 nghìn tấn, trị giá 289,34 triệu USD; Cà phê rang, chưa loại bỏ caffeine (HS 090121), mức tăng 29,7% về lượng và tăng 21,3% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 8,37 nghìn tấn, trị giá 146,2 triệu USD. [3]

Về giá nhập khẩu, giá cà phê nhập khẩu vào Hàn Quốc bình quân đạt 5.473 USD/ tấn trong 5 tháng đầu năm 2024, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm, nhưng giá

nhập khẩu từ Việt Nam tăng 48,9%, lên mức 2.963 USD/tấn. [3]

Các nước xuất khẩu nông nghiệp lo ngại tính chính xác của bản đồ phá rừng của EU.

Theo người phát ngôn Đại sứ quán Úc tại EU, không nên xem bản đồ theo dõi phá rừng của EU là nguồn thông tin duy nhất để xác định đất sản xuất nông nghiệp ở các nước xuất khẩu có phải có nguồn gốc từ đất rừng bị phá hay không. Bản đồ của EU chỉ nên đóng vai trò là một trong những nguồn thông tin khả thi để các nhà quản lý của EU và cơ quan có thẩm quyền xác định xem nạn phá rừng có xảy ra hay không. [4]

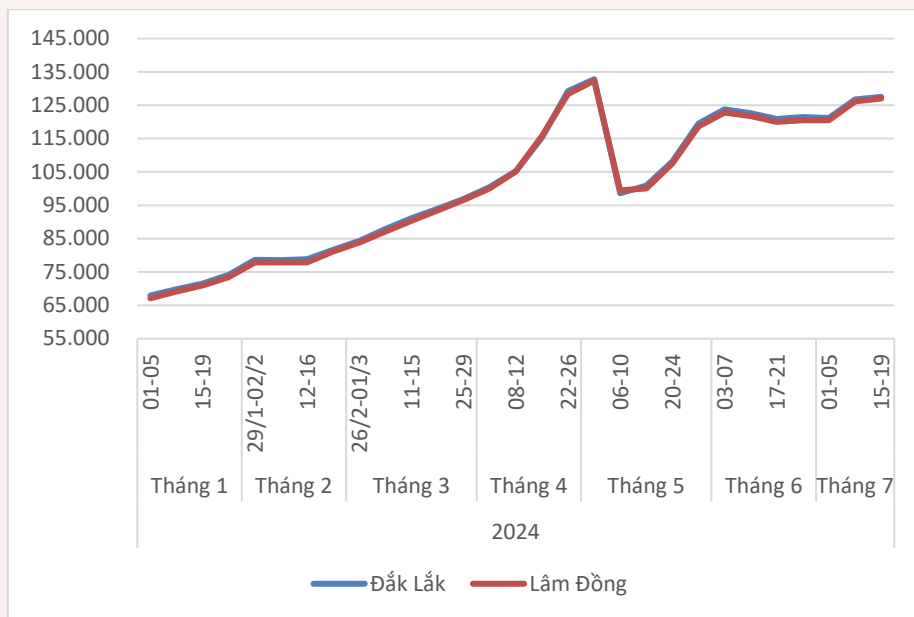
Theo người phát ngôn, có sự khác biệt giữa bản đồ rừng năm 2023 của Úc và bản đồ năm 2020 của Hệ thống quan sát về nạn phá rừng và suy thoái rừng của EU. Mỗi bên sử dụng các định nghĩa khác nhau về đất rừng. Do vậy, Úc kêu gọi EU hoãn việc thực hiện EUDR cho đến khi các quy định được hiểu rõ. [4]

Ông Pedro Miguel da Costa e Silva, đại sứ Brazil tại EU cũng lo ngại rằng bản đồ về đất phá rừng của EU không chính xác. “Khu vực tư nhân của chúng tôi ghi nhận nhiều trường hợp đất trồng cao và cà phê bị xác định nhầm là đất rừng”. Ông kêu gọi, các cơ quan quản lý của EU hợp tác với chính phủ của các nước xuất khẩu nông sản để sử dụng các hệ thống giám sát đất đai địa phương có mức độ chính xác cao hơn. [4]

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê trung bình tại Tây Nguyên tiếp tục tăng.
- ❖ nửa đầu tháng 7/2024, xuất khẩu cà phê đạt 32.041 tấn, giảm sâu 40% so với cùng kỳ.
- ❖ Dự báo xuất khẩu cà phê Việt Nam trong Quý III/2024 tiếp tục giảm.
- ❖ 6 tháng đầu năm 2024, giá cà phê xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt 3.569,3 USD/tấn, tăng tới 50% so với cùng kỳ năm trước.
- ❖ Trung Nguyên Legend mở thêm các cửa hàng tại Trung Quốc và Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Nguồn: CTV AgroInfo

Trong tuần từ 15/07 đến 19/07/2024, giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên tiếp tục tăng nhẹ so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê bình quân đạt 127.487 VNĐ/kg, tăng 0,61% so với tuần trước, và tăng 94,18% so với cùng kỳ năm 2023. Tại Lâm Đồng, giá cà phê trung bình đạt 127.020 VNĐ/kg, tăng 0,71% so với tuần trước và tăng 94,7% so với cùng kỳ năm trước. [5]

MỘT SỐ SỰ KIỆN TRÊN THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC

Tình hình xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 7/2024

Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 7/2024, xuất khẩu cà phê đạt 32.041 tấn, giảm sâu 40% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, giá cà phê xuất khẩu bình quân tăng tới 75% so với cùng kỳ, đạt 4.944 USD/tấn đã góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này lên 158 triệu USD, tương ứng tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2023. [6]

Dự báo xuất khẩu cà phê Việt Nam trong Quý III/2024 tiếp tục giảm

Số liệu Tổng Cục Hải quan cho thấy lượng xuất khẩu cà phê ngày càng giảm mạnh qua các tháng do nguồn cung đang dần cạn kiệt. Tính riêng trong tháng 6/2024, lượng cà phê xuất khẩu chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm ngoái, khoảng 70.000 tấn. Đây là mức thấp nhất kể tháng 9/2023. [7]

Tính lũy kế 9 tháng của niên vụ 2023 - 2024 (bắt đầu từ tháng 10/2023 đến tháng 9/2024), Việt Nam đã xuất khẩu gần 1,26 triệu tấn cà phê.

Trong khi đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho biết sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2023-2024 ước giảm 20% so với niên vụ 2022-2023, xuống còn 1,47 triệu tấn, thấp nhất trong 4 năm. Như vậy, nếu không tính lượng hàng tồn kho của các năm chuyển sang, Việt Nam sẽ chỉ còn khoảng 200.000 tấn để xuất khẩu từ nay đến tháng 9. Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương dự báo, xuất khẩu cà phê trong các tháng của Quý III/2024 sẽ giảm dần do nguồn cung dần hết. Phải đến tháng 10, khi vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2024-2025 bắt đầu, thì nguồn cung cà phê mới tăng trở lại. [7]

Giá xuất khẩu cà phê Việt Nam 6 tháng đầu năm 2024.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, 6 tháng đầu năm 2024, giá cà phê xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt 3.569,3 USD/tấn, tăng tới 50% so với cùng kỳ năm trước. Hungary là thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam có giá trung bình cao nhất với 6.821 USD/tấn, đứng sau là Israel với 6.099 USD/tấn. Đây cũng là 2 trong số 37 thị trường có mức giá xuất khẩu cà phê trung bình trên 6.000 USD/tấn. [8]

Tại mức 5.000 USD, Việt Nam ghi nhận xuất khẩu cà phê sang Ba Lan đạt giá trung bình là 5.586 USD/tấn và Lào với 5.314 USD/tấn. [8]

Ở mức 4.000 USD, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Singapore đạt giá trung bình là 4.909 USD/tấn, Myanmar là 4.856 USD/tấn, Rumani là 4.230 USD/tấn, New Zealand là 4.189 USD/tấn, Philippines là 4.107 USD/tấn, Nam Phi là 4.087 USD/tấn, Malaysia là 4.029 USD/tấn. [8]

Mexico là thị trường có giá xuất khẩu cà phê thấp nhất, bình quân đạt 2.974 USD/tấn, tiếp đến là Ấn Độ đạt 3.073 USD/tấn, Italy đạt 3.190 USD/tấn... [8]

Trung Nguyên Legend mở thêm các cửa hàng tại Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Trung Nguyên Legend tiếp tục khai trương gần 10 quán mới tại Hoa Kỳ, Trung Quốc, mang văn hóa cà phê Việt Nam ra thế giới.

Sau gần một năm các quán cà phê Trung Nguyên Legend nhượng quyền đầu tiên ra mắt tại Hoa Kỳ và được đón nhận mạnh mẽ, vào ngày 18/7 và 25/7, Tập đoàn Trung Nguyên Legend tiếp tục khai trương hai không gian Thế giới cà phê Trung Nguyên Legend tại TP. San Jose, bang California, Hoa Kỳ. [9]

Cùng với hoạt động mở rộng thị trường tại Hoa Kỳ, thì tại thị trường tỷ dân là Trung Quốc, Trung Nguyên Legend dự kiến liên tiếp khai trương 8 không gian mới trong tháng 7/2024 tại Thượng Hải, Tô Châu, Chiết Giang, nâng tổng số hàng cửa hàng cà phê của Trung Nguyên Legend tại Trung Quốc lên 18 cửa hàng, tập trung tại Thượng Hải, Bắc Kinh, Thành Đô, Đông Hưng, Tô Châu, Chiết Giang,... [9]

Kon Tum

Các tổ khuyến nông cộng đồng ở Kon Tum đã cùng với người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để từng bước tổ chức sản xuất cà phê theo hướng bền vững. Theo thống kê của Sở NN-PTNT tỉnh Kon Tum, đến cuối tháng 6/2024, toàn tỉnh có 73 tổ khuyến nông cộng đồng, với 614 thành viên tham gia. Trong đó, có 2 tổ khuyến nông cấp tỉnh và 71 tổ khuyến nông cấp xã. Trong hai năm qua, các tổ khuyến nông cộng đồng đã thực hiện nhiều hoạt động khuyến nông như tuyên truyền, hướng dẫn bà con nông dân trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp với bà con nông dân để xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, giúp nâng cao giá trị cho ngành nông nghiệp. [10]

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://www.investing.com>
2. iandmsmith.com
3. congthuong.vn
4. thesaigontimes.vn
5. Cộng tác viên cà phê khu vực Tây Nguyên
6. Báo Công thương
7. vinanet.vn
8. congthuong.vn
9. tphcm.chinhphu.vn
10. nongnghiep.vn
11. nongnghiep.vn

Giá cà phê nhân xô

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	127.900	127.500	127.200	127.000	125.500	127.020	900
Di Linh	127.900	127.500	127.200	127.000	125.500	127.020	900
Lâm Hà	127.900	127.500	127.200	127.000	125.500	127.020	900
Bảo Lộc	127.900	127.500	127.200	127.000	125.500	127.020	900
ĐẮK LẮK	128.433	128.000	127.533	127.433	126.033	127.487	767
Cư M'gar	128.500	128.000	127.600	127.500	126.100	127.540	780
Ea H'leo	128.400	128.000	127.500	127.400	126.000	127.460	760
Buôn Hồ	128.400	128.000	127.500	127.400	126.000	127.460	760
ĐẮK NÔNG	128.550	128.050	127.950	127.550	126.050	127.630	760
Gia Nghĩa	128.600	128.100	128.000	127.600	126.100	127.680	760
Đắk R'lấp	128.500	128.000	127.900	127.500	126.000	127.580	760
GIA LAI	128.433	127.933	127.533	127.433	125.933	127.453	800
Chư Prông	128.500	128.000	127.600	127.500	126.000	127.520	800
Pleiku	128.400	127.900	127.500	127.400	125.900	127.420	800
La Grai	128.400	127.900	127.500	127.400	125.900	127.420	800
KON TUM	128.400	127.900	127.500	127.500	126.000	127.460	840
Đắk Hà	128.400	127.900	127.500	127.500	126.000	127.460	840

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com

Bản tin được thực hiện bởi **AGROINFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn